**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN,**

**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNGTHUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

1. **LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN ( 23 TTHC)**

| **TT** | | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn**  **giải quyết** | **Địa điểm**  **thực hiện** | **Phí/Lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản  Mã TTHC: 1.005408 | 45 ngày làm việc | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng ( Số 36, Trần Phú, Phường 4, TP Đà Lạt) | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  -Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định cho tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;  -Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;  -Nghị định số 22/2022/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;  -Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trường Bộ TNMT quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng; |
| 2 | 2 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản  Mã TTHC: 1.004481 | 45 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 3 | 3 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản  Mã TTHC: 2.001814 | 45 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 4 | 4 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình  Mã TTHC: 1.004446 | - Đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản: 55 ngày làm việc.  - Đối với hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: 30 ngày làm việc.  - Đối với hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: 50 ngày làm việc. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  -Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC. |
| 5 | 5 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản  Mã TTHC: 1.004434 | 28 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Luật Đấu giá tài sản;  - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;  - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  -Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  -Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT;  -Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC. |
| 6 | 6 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt  Mã TTHC: 1.004433 | 28 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Luật Đấu giá tài sản;  - Luật số sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;  - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 16/20214/TT-BTNMT;  -Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC. |
| 7 | 7 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản  Mã TTHC: 2.001787 | 75 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 8 | 8 | Đóng cửa mỏ khoáng sản  Mã TTHC: 1.004367 | 78 ngày làm việc | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT. |
| 9 | 9 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản  Mã TTHC: 2.001783 | 40 ngày làm việc | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư 10/2024/TT-BTC. |
| 10 | 10 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản  Mã TTHC: 2.001781 | 33 ngày làm việc | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 11 | 11 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản  Mã TTHC: 1.004345 | 40 ngày làm việc | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 12 | 12 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản  Mã TTHC: 1.004343 | 18 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 13 | 13 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản  Mã TTHC: 2.001777 | 21 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT. |
| 14 | 14 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản  Mã TTHC: 1.004135 | 35 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT. |
| 15 | 15 | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch  Mã TTHC: 1.004132 | 40 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Thông tư số 10/2025/TT-BTC;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. |
| 16 | 16 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản  Mã TTHC: 1.004083 | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT; |
| 17 | 17 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản  Mã TTHC: 1.000778 | 75 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Khoáng sản năm 2010;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP;  - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 18 | 18 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV  Mã TTHC: 1.013321 | - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 30 ngày làm việc  - Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng. | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của - Luật Bảo vệ Môi trường;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;  - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;  - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/2/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. |
| 19 | 19 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV  Mã TTHC: 1.013322 | - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc  - Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng. | Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC. | - Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT;  - Thông tư số 10/2024/TT-BTC. |
| 20 | 20 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV  Mã TTHC: 1.013323 | *- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản:*  + Trường hợp:Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Giảm công suất khai thác khoáng sản đồng thời với kéo dài thời hạn khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác; Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thay đổi tên gọi: 25 ngày làm việc  + Trường hợp: Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 28 ngày làm việc.  *- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và Khoáng sản:*  + Trường hợp:Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Giảm công suất khai thác khoáng sản đồng thời với kéo dài thời hạn khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác; Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thay đổi tên gọi: 13 ngày làm việc*.*  + Trường hợp: Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; Thay đổi hoặc bổ sung dự án, công trình sử dụng khoáng sản: 16 ngày làm việc. | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT. |
| 21 | 21 | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV  Mã TTHC: 1.013324 | 30 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng. | Không | - Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP;  - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT. |
| 22 | 22 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản  Mã TTHC: 1.013326 | 09 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng. | Không | - Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT; |
| 23 | 23 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV  Mã TTHC: 1.013325 | 17 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng. | Không | - Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024;  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;  - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT. |

**B. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG ( 11 TTHC)**

| **TT** | | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm**  **thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | | **TTHC CẤP TỈNH (06 TTHC)** | | | | |
| 24 | 1 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  Mã TTHC: 1.010733 | Không quá 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | - Thẩm định lần đầu: từ 5.000.000 đồng đến 26.000.000 đồng  - Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu. | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. |
| 25 | 2 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)  Mã TTHC: 1.010735 | Không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | - Thẩm định lần đầu:  Từ 8.400.000 đồng đến 26.000.000 đồng  - Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu. | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;  - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND. |
| 26 | 3 | Cấp giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010727 | - Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải  - Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các trường hợp còn lại | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của HĐND tỉnh | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;  - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND. |
| 27 | 4 | Cấp đổi giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010728 | Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp đổi của chủ dự án đầu tư, cơ sở, kèm theo hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc thay đổi | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Không | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. |
| 28 | 5 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010729 | Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của HĐND tỉnh. | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;  - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND. |
| 29 | 6 | Cấp lại giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010730 | Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định của HĐND tỉnh. | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;  - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND. |
| **II** | | **TTHC CẤP HUYỆN (04 TTHC)** | | | | |
| 30 | 1 | Cấp giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010723 | - Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải .  - Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các trường hợp còn lại | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của HĐND tỉnh. | -Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  -Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  -Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  -Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;  -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND. |
| 31 | 2 | Cấp đổi giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010724 | 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp đổi của chủ dự án đầu tư, cơ sở, kèm theo hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc thay đổi | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện | Không | -Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  -Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  -Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  -Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. |
| 32 | 3 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010725 | 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của HĐND tỉnh. | -Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  -Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  -Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  -Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;  -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND. |
| 33 | 4 | Cấp lại giấy phép môi trường  Mã TTHC: 1.010726 | 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND cấp huyện | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định của HĐND tỉnh. | -Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  -Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  -Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  -Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;  -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND. |
| **III** | | **TTHC CẤP XÃ (01 TTHC)** | | | | |
| 34 | 1 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường  Mã TTHC: 1.010736 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định.  (Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn). | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | - Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;  - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;  - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;  - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;  - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. |